



**CÔNG TY C PH N UT VÀ
S NXU T VI THÀN**

Báo cáo tài chính

Cho n m tài chính k t thúc ngày 31/12/2010

M C L C	Trang
Báo cáo c a Ban T ng Giám c	1 - 3
Báo cáo ki m toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• B ng cân i k toán	5 - 6
• Báo cáo k t qu kinh doanh	7
• Báo cáo l u chuy n ti n t	8
• Thuy t minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TÀI CHÍNH

Ban Tài Chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Sử dụng Vi tử Hạn công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sản xuất và Sử dụng Vi tử Hạn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập nay Công ty đã có 8 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 11 tháng 5 năm 2009 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, pháp luật Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết công khai trên thị trường Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/QĐ-SGDHCM ngày 09/01/2008 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VHGX. Ngày chính thức giao dịch của công ty là 09/01/2008.

Vốn đầu tư: 250.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 4, Khu Công nghiệp Tân Nam – Tân Ngọc, Huyện Tân Bần, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510 3947234
- Fax: (84) 0510 3946333
- Email: vhc@viet-hancorp.com.vn
- Website: <http://www.vhg.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất cáp điện và dây điện có các cách điện khác, các thiết bị điện;
- Thương mại, sản xuất điện khác (điện phong...);
- Sản xuất, vận chuyển và phân phối điện;
- Sản xuất nhựa công nghiệp, nhựa thông, các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Khai thác quặng;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kết cấu;
- Mua bán các thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, thiết bị phát sóng, linh kiện điện;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị nhôm và các;
- Mua bán chứng khoán;
- Hoạt động kinh doanh giao thông, vận tải, vận chuyển, vận tải;

BÁO CÁO CHIA BÀN TÍNH GIÁM ĐỊNH (tiếp theo)

- Cho thuê đất, nhà, cho thuê nhà phố và các dịch vụ kinh doanh, kinh doanh bất động sản;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác than đá, cát, sỏi, sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm cellulose, vật liệu XD tổng hợp, sản phẩm gốm sứ, gạch cao, xi măng, bê tông;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bì, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có tính đến ngày 31/12/2010 là 647 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 183 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tính Giám định và Kế toán trưởng trong năm tài chính và nhiệm kỳ lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Đinh Công Trường | Chủ tịch HĐQT | Nhiệm kỳ ngày 29/03/2008 |
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Phó Chủ tịch HĐQT | Nhiệm kỳ ngày 29/03/2008 |
| • Ông Lê Kông Minh | Thành viên | Nhiệm kỳ ngày 29/03/2008 |
| • Ông Trần Đình Chinh | Thành viên | Nhiệm kỳ ngày 29/03/2008 |
| • Ông Phạm Hữu Xuân | Thành viên | Nhiệm kỳ ngày 29/03/2008 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Đinh Thị Thúy Hạnh | Trưởng ban | Nhiệm kỳ ngày 29/03/2008 |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp | Thành viên | Nhiệm kỳ ngày 29/03/2008 |
| • Ông Đoàn Văn Thủy | Thành viên | Nhiệm kỳ ngày 29/03/2008 |

Ban Tính Giám định và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|--------------------|---|
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Tính giám định | Nhiệm kỳ ngày 01/01/2006 |
| • Ông Nguyễn Đông | Kế toán trưởng | Nhiệm kỳ ngày 01/03/2007
Mãn nhiệm ngày 31/01/2010 |
| • Ông Nguyễn Đông | Phó Tính Giám định | Nhiệm kỳ ngày 01/01/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Thảo | Kế toán trưởng | Nhiệm kỳ ngày 01/02/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN TÀI CHÍNH GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tài Chính Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tài Chính Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đánh giá các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc honesty liên tục.

Các thành viên của Ban Tài Chính Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tài Chính Giám đốc
Tài Chính Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

Quảng Nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng An)
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

S: 1261/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần và Sản xuất Việt Hàn

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, có hiệu lực ngày 24/01/2010 của Công ty Cổ phần và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này có hiệu lực theo Chuẩn kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và các Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán mà họ đã thu thập để đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã kiểm toán.

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục kiểm tra, các bằng chứng xác minh nhận được thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chuẩn kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán có áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những kết luận hợp lý làm cơ sở cho ý kiến của mình.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày các Báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 20c, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tăng Lợi nhuận sau thuế năm 2010 từ các Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính. Tuy nhiên, quyết định về vấn đề này còn tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông kỳ tới.

Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

Báo cáo này được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính và các Thuyết minh báo cáo đính kèm

Trang 4

BẢNG CÂN KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mục B 01 - DN
 Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ – BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265.745.291.379	256.570.540.555
I. Tiền và các khoản ngắn hạn	110	5	7.610.288.413	38.503.729.349
1. Tiền	111		1.578.109.751	20.953.729.349
2. Các khoản ngắn hạn	112		6.032.178.662	17.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8.288.001.437	1.811.796.837
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.339.129.837	1.902.998.837
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.051.128.400)	(91.202.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.127.477.887	119.231.860.322
1. Phải thu khách hàng	131		82.114.925.608	88.774.612.633
2. Trả trước cho người bán	132		34.926.497.359	29.945.642.274
3. Các khoản phải thu khác	135	7	18.086.054.920	511.605.415
IV. Hàng tồn kho	140		106.275.698.420	90.424.300.728
1. Hàng tồn kho	141	8	106.275.698.420	90.424.300.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.443.825.222	6.598.853.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		576.809.330	114.583.960
2. Thu GTGT chờ khấu trừ	152		498.525.587	439.924.903
3. Thu và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	-	301.081.865
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	7.368.490.305	5.743.262.591
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		274.124.130.642	270.721.210.483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		176.435.772.872	265.128.174.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	118.145.114.367	134.495.021.063
- Nguyên giá	222		203.803.302.590	201.377.141.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.658.188.223)	(66.882.120.484)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	133.295.137	91.518.720.145
- Nguyên giá	228		515.499.099	91.747.086.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(382.203.962)	(228.366.630)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	58.157.363.368	39.114.433.128
III. Bất động sản	240	14	91.256.779.284	55.457.504
- Nguyên giá	241		91.382.917.184	151.329.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(126.137.900)	(95.872.004)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.055.375.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	-	2.055.375.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.431.578.486	3.482.203.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6.431.578.486	3.482.203.643
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		539.869.422.021	527.291.751.038

B NG CÂN IK TOÁN (ti p theo)
 Ngày 31 tháng 12 n m 2010

NGU NV N	Mã s	Thuy t minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. N PH ITR	300		86.484.920.649	90.462.126.590
I. N ng n h n	310		86.448.557.004	90.462.126.590
1. Vay và n ng n h n	311	17	48.277.878.899	30.435.337.212
2. Ph i tr ng i bán	312		29.359.811.185	51.454.323.300
3. Ng i mua tr tí n tr c	313		3.447.760.092	4.962.942.454
4. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c	314	18	3.360.491.137	689.888.674
5. Ph i tr ng i lao ng	315		341.908.593	811.615.362
6. Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n khác	319	19	1.660.707.098	1.588.010.417
7. Qu khen th ng, phúc l i	323		-	520.009.171
II. N dài h n	330		36.363.645	-
1. Vay và n dài h n	334		-	-
2. Doanh thu ch a th c hi n	338		36.363.645	-
B. V NCH S H U	400		453.384.501.372	436.829.624.448
I. V n ch s h u	410	20	453.384.501.372	436.829.624.448
1. V n ut c ach s h u	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Th ng d v n c ph n	412		175.000.000.000	175.000.000.000
3. Chên h l ch t giá h i oái	416		2.571.112.321	814.163.869
4. Qu ut phát tri n	417		-	200.881.676
5. Qu d phòng tài chính	418		-	7.622.619.380
6. L i nhu n sau thu ch a phân ph i	420		25.813.389.051	3.191.959.523
II. Ngu n kinh phí và qu khác	430		-	-
T NG C NG NGU NV N	440		539.869.422.021	527.291.751.038

CÁC CH TIÊU NGOÀI B NG CÂN IK TOÁN

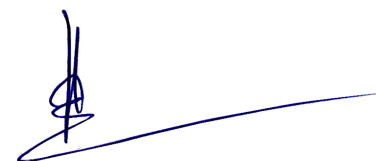
CH TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
1. Tài s n thuê ngoài		
2. Ngo it các lo i (USD)	7.757,75	

T ng Giám c


Hu nh T n Chung

Qu ng Nam, ngày 24 tháng 01 n m 2011

K toán tr ng



Nguyễn Thị Thu Thảo

BÁO CÁO K T QU KINH DOANH
 Cho n m tài chính k t thúc ngày 31/12/2010

M us B 02 - DN
 Ban hành theo Q s 15/2006/Q - BTC
 ngày 20/3/2006 và các s a i, b sung
 có liên quan c a B Tài chính

CH TIÊU	Mã	Thuy t	N m 2010	N m 2009
	s	minh	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cc d ch v	01	21	302.639.072.555	190.743.881.393
2. Các kho n gi m tr doanh thu	02	21	1.087.534.298	1.705.102.166
3. Doanh thu thu n v bán hàng & cc d ch v	10	21	301.551.538.257	189.038.779.227
4. Giá v n hàng bán	11	22	244.029.851.788	164.841.796.119
5. L i nhu n g p v bán hàng & cc d ch v	20		57.521.686.469	24.196.983.108
6. Doanh thu ho t ng tài chính	21	23	5.514.220.235	5.208.019.515
7. Chi phí tài chính	22	24	12.897.279.205	3.870.586.391
<i>Trong ó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.088.359.563	1.041.096.008
8. Chi phí bán hàng	24		19.113.267.801	11.145.334.693
9. Chi phí qu n lý doanh nghi p	25		14.138.190.890	13.112.497.856
10. L i nhu n thu n t ho t ng kinh doanh	30		16.887.168.808	1.276.583.683
11. Thu nh p khác	31	25	781.823.579	2.032.284.404
12. Chi phí khác	32	26	761.710.779	1.325.057.978
13. L i nhu n khác	40		20.112.800	707.226.426
14. T ng l i nhu n k toán tr c thu	50	27	16.907.281.608	1.983.810.109
15. Chi phí thu TNDN hi n hành	51	27	2.109.353.136	-
16. Chi phí thu TNDN hoãn l i	52	27	-	-
17. L i nhu n sau thu TNDN	60	27	14.797.928.472	1.983.810.109
18. Lãi c b n trên c phi u	70	28	592	79

T ng Giám c



Hu nh T n Chung

Qu ng Nam, ngày 24 tháng 01 n m 2011

K toán tr ng

Nguy n Th Thu Th o

BÁO CÁO L U CHUY N TI NT
 Cho n m tài chính k t thúc ngày 31/12/2010

M us B 03 - DN
 Ban hành theo Q s 15/2006/Q - BTC
 ngày 20/3/2006 và các s a i, b sung
 có liên quan c a B Tài chính

CH TIÊU	Mã s	N m 2010 VND	N m 2009 VND
I. L u chuy n tí n t ho t ng kinh doanh			
1. Tì n thu t bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	310.535.571.383	266.443.899.510
2. Tì n chi tr cho ng i cung c p HH và DV	02	(281.828.531.515)	(223.847.389.914)
3. Tì n chi tr cho ng i lao ng	03	(20.881.215.729)	(13.865.734.095)
4. Tì n chi tr lãi vay	04	(4.088.359.563)	(1.041.096.008)
5. Tì n thu khác t ho t ng kinh doanh	06	13.606.277.874	20.351.444.530
6. Tì n chi khác cho ho t ng kinh doanh	07	(50.659.310.894)	(50.316.569.196)
L u chuy n tí n thu n t ho t ng kinh doanh	20	(33.315.568.444)	(2.275.445.173)
II. L u chuy n tí n t ho t ng ut			
1. Tì n chi mua s m XD TSC và các TS DH khác	21	(21.852.689.225)	(39.309.720.685)
2. Tì n thu t TLý, nh ng bán TSC và các TS DH khác	22	78.000.000	-
3. Tì n chi cho vay, mua các công c n c a n v khác	23	(2.500.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tì n thu h i cho vay, bán l i các CC n c a n v khác	24	2.500.000.000	6.900.000.000
5. Tì n thu h i ut góp v n vào n v khác	26	5.062.500.000	-
6. Tì n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n c chia	27	735.889.775	3.580.296.640
L u chuy n tí n thu n t ho t ng ut	30	(15.976.299.450)	(29.829.424.045)
III. L u chuy n tí n t ho t ng tài chính			
1. Tì n vay ng n h n, dài h n nh n c	33	114.247.988.456	48.974.894.467
2. Tì n chi tr n g c vay	34	(96.087.211.224)	(18.539.557.255)
L u chuy n tí n thu n t ho t ng tài chính	40	18.160.777.232	30.435.337.212
L u chuy n tí n thu n trong k	50	(31.131.090.662)	(1.669.532.006)
Tì n và t ng ng tí n u k	60	38.503.729.349	40.258.065.219
nh h ng c a thay it giá h i oái qui i ngo it	61	237.649.726	(84.803.864)
Tì n và t ng ng tí n cu i k	70	7.610.288.413	38.503.729.349

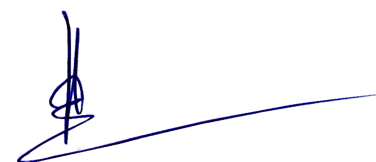
T ng Giám c



Hu nh T n Chung

Qu ng Nam, ngày 24 tháng 01 n m 2011

K toán tr ng



Nguy n Th Thu Th o

THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuy t minh này là b ph n h p thành và c n c c ng th i v i các Báo cáo tài chính)

1. c i m ho t ng

Công ty C ph n ut và S n xu t Vi t Hàn (sau ây g i t t là “Công ty”) là Công ty C ph n c thành l p theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 33030700039 ngày 14 tháng 07 n m 2003 c a S K ho ch và ut T nh Qu ng Nam (t ngày thành l p n nay Công ty ã có 8 l n i u ch nh Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh và l n i u ch nh g n nh t vào ngày 11 tháng 5 n m 2009 v i gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh m i s 4000386181). Công ty là n v h ch toán c l p, ho t ng s n xu t kinh doanh theo Lu t Doanh nghi p, i u l Công ty và các quy nh pháp lý hi n hành có liên quan.

Ngành ngh kinh doanh chính

- S n xu t dây cáp các lo i, cáp s i quang h c;
- Ho t ng vi n thông có dây và không dây;
- S n xu t cáp i n và dây i n có b c cách i n khác, các thi t b i n tho i;
- Th y i n, s n xu t i n khác (i n phong...);
- S n xu t, truy n t i và phân ph i i n;
- S n xu t ng nh a c ng, ng nh a m m, các s n ph m t plastic;
- S n xu t th y tinh và s n ph m t th y tinh;
- Khai thác qu ng ng;
- Xây d ng công trình dân d ng, giao thông, k thu t;
- Mua bán các thi t b i n t vi n thông, thi t b i n t i u khi n, thi t b phát sóng, linh ki n i n tho i;
- Mua bán kim lo i, qu ng kim lo i, thi t b i n l nh và c i n;
- Mua bán ch ng khoán;
- ut kinh doanh ng giao thông, c u, phà, ng th y, ng b , ng s t;
- Cho thuê t, nhà , cho thuê nhà ph c v m c ích kinh doanh, kinh doanh b t ng s n;
- Tr ng cây cao su;
- Tr ng r ng và ch m sóc r ng l y g , khai thác g
- Khai thác qu ng s t, qu ng kim lo i, khai thác t á, cát, s i, s n;
- S n xu t kim lo i màu và kim lo i quý;
- S n xu t các s n ph m ch u l a, v t li u XD t t sét, s n ph m g m s , th ch cao, xi m ng, bê tông;
- S n xu t b t gi y, gi y và bìa, mua bán gi y các lo i;
- S n xu t phân bón và h p ch t ni t .

2. Niên k toán, n v ti n t s d ng trong k toán

Niên k toán b t ut ngày 1 tháng 1 và k t thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng n m.
Báo cáo tài chính và các nghi p v k toán c l p và ghi s b ng ng Vi t Nam (VND).

3. Chu n m c và ch k toán áp d ng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chuẩn kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hướng dẫn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về số liệu, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chi phí ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn

Tài sản bao gồm: Tài sản hữu hình, tài sản vô hình và tài sản khác.

Các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành tiền xác định và không có nghĩa vụ trả nợ trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bán ngoại tệ chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái của các khoản dài hạn chuyển đổi sang đồng Việt Nam trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái của tài sản hữu hình, tài sản khác, các khoản nợ ngắn hạn thì ghi trên báo cáo tài chính, trừ sau ghi bút toán điều chỉnh số dư.

4.3 Các khoản phí thu

Các khoản phí thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phí thu khách hàng và phí thu khác.

Độ phòng ngừa phí thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị mất do các khoản phí thu không được khách hàng thanh toán phát sinh từ các khoản phí thu tại thời điểm kết thúc niên kế toán. Việc trích lập dự phòng thể hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thị trường giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho mua và trong quá trình sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán tính trừ đi chi phí tính hoàn thành hàng tồn kho và chi phí tính đến thời điểm tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Độ phòng ngừa giá trị hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thể hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản nợ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đ phòng ghi m giá các khoản đầu chi ngân khoản để lập cho các loại chi ngân khoản đầu của Công ty bằng m giá tại ngày kết thúc kế toán.

Đ phòng tính toán cho các khoản đầu dài hạn để lập cho các khoản v Công ty đang đầu vào các tài sản kinh tế khác nhau các tài sản kinh tế này bằng tại ngày kết thúc kế toán (trừ trừ ng h p l theo kế hoạch đã xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu).

Việc trích lập đ phòng th c hi n theo Thông t s 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản nh hình

Nguyên giá

Tài sản nh hình được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra có tài sản nh tính nh thi i m a tài sản nh ó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi t ng nguyên giá tài sản nh nh n u các chi phí này chỉ cần làm t ng l i ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không th a mãn i u ki n trên c ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông t s 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (n m)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phong tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản nh khác	3 - 7

4.7 Tài sản nh vô hình

Quy định

Quy định được ghi nhận là tài sản nh vô hình khi Công ty có Nhà sản xuất có thu nhập sẵn sàng và các dự kiến kinh doanh quy định (trừ trừ ng h p i thuê t)

Nguyên giá là Tài sản nh vô hình là quy định được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra có quy định hợp pháp để bù đắp các chi phí cho nên bù, ghi i phóng m t b ng, san l p m t b ng. l phí tr c b ,...

Quy định không có thì h n thì không tính khấu hao.

Các tài sản nh vô hình khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

Các tài sản không có hình thức là phần mềm kế toán được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản không có hình thức này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính của tài sản. Thời kỳ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Bట్ng s n ư t

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra có các tài sản tính đến thời điểm của tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của bట్ng s n ư t nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thể nhận được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Kh u hao

Kh u hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính của bట్ng s n ư t. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí tr ư c dài h n

Chi phí tr ư c dài h n phân ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kỳ kế toán tiếp theo của năm kế toán. Chi phí tr ư c dài h n được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được kỳ vọng.

4.10 Các khoản phí tr ư c và chi phí trích tr ư c

Các khoản phí tr ư c và chi phí trích tr ư c được ghi nhận cho số tiền phí tr ư c trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phải thu về vì Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chủ.

4.11 Qu d phòng tr ư c p m t vi c làm

Qu d phòng tr ư c p m t vi c làm được dùng để trích tr ư c p m t vi c, m t vi c cho khoản thời gian nghỉ lao động làm vì c t i Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích qu d phòng tr ư c p m t vi c làm là từ 1% đến 3% quy định làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp qu d phòng tr ư c p m t vi c làm không được trích tr ư c thì phải hạch toán vào chi phí.

Qu d phòng v tr ư c p m t vi c làm của Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

Chi phí vay trong giai đoạn đầu xây dựng các công trình xây dựng cơ bản đang tính vào giá trị tài sản cố định. Khi công trình hoàn thành thì chi phí vay tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí vay khác ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các công ty theo Nghị quyết của Hội đồng

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định một cách chắc chắn, nguyên tắc thẩm định cụ thể như sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng ghi nhận khi hàng rời rạc đáng kể và quy định của pháp luật về chuyển giao hàng hóa mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quy định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ thực hiện dựa vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận khi doanh thu được xác định nguyên tắc ghi nhận và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Chi phí và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty quy định về chi phí hoặc quy định về lợi nhuận vì góp vốn.

4.15 Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thu nhập hiện hành là khoản thu được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất cố định từ ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thu và kế toán công nghiệp điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không chịu thuế.

Thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kế toán giữa các số tính thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thu nhập hoãn lại phải ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sẽ phát sinh chênh lệch tạm thời chịu thuế này. Giá trị của thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất tính áp dụng cho năm tài sản cuối cùng hay năm phải thanh toán dựa trên các mức thuế suất cố định từ ngày kết thúc kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải xem xét lại vào ngày kết thúc kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thu nhập hoãn lại nếu có bằng chứng cho thấy lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thu nhập hoãn lại sẽ giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

4.16 Thu nhập và các chi phí Ngân sách mà Công ty áp dụng

- **Thu Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thu suất 10% đối với hoạt động bán cấp quang, cấp điện, ngành nhà, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thu suất theo quy định.
- **Thu Thuế doanh nghiệp:**
 - ✓ Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thu suất Thuế Thuế doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 08 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 – năm 2014), giảm thiểu Thuế Thuế doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thuế Thuế ưu đãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm ưu tiên Công ty có Thuế Thuế ưu đãi, do đó Công ty giảm thiểu Thuế Thuế doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 – năm 2014).
 - ✓ Đối với các Dự án đầu tư mở: giảm thiểu thuế 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN tính từ năm đầu tư hoàn thành bắt đầu vào sản xuất, kinh doanh.
 - ✓ Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản: Công ty áp dụng mức thu suất Thuế Thuế doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
- **Tiền thuê đất:**
 - + Theo Hợp đồng thuê đất số 33/H TL ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển đô thị và Khu công nghiệp QN Tân và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hạn, Công ty thuê tổng diện tích 20.000 m² tại Lô số 4, Khu công nghiệp Tân Nam – Tân Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m²/năm. Công ty giảm thiểu tiền thuê đất hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm miễn vào tháng ưu tiên cam kết.
 - + Hợp đồng thuê đất số 92/H TL ngày 01/7/2007 và số 288/H TL ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển đô thị và Khu công nghiệp QN Tân và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hạn, Công ty thuê tổng diện tích 43.800m² tại vị trí hiện thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m²/năm. Tiền thuê đất trả 06 năm miễn.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	796.501.756	1.028.242.728
Tiền gửi ngân hàng	781.607.995	19.925.486.621
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày	6.032.178.662	17.550.000.000
Cộng	7.610.288.413	38.503.729.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư ngắn hạn	12.339.129.837	1.902.998.837
- Chi phí đầu tư ngắn hạn (*)	11.039.129.837	602.998.837
- Cho vay ngắn hạn	1.300.000.000	1.300.000.000
+ Công ty đầu tư Việt Nam thông tin h cổ phiếu	300.000.000	300.000.000
+ Công ty CP XLPTDV Cổ phiếu Tân Ngọc Nam	-	1.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Việt Nam Chính	1.000.000.000	-
D phòng ghi m giá đầu tư ngắn hạn	(4.051.128.400)	(91.202.000)
Cộng	8.288.001.437	1.811.796.837

(*) Là các chi phí lãi niêm yết, giá trị sổ sách và vi c trích lập d phòng ghi m giá ch ng khoán đầu tư c th hi n nh b ng sau:

Mã c phi u	S l ng CP	Giá tr s sách VND	G s sách VND/CP	Th giá VND/CP	CP d phòng VND
ACB	255	2.658.837	10.427	25.600	-
DIG	4.000	288.000.000	72.000	41.000	124.000.000
DRC	6.000	384.000.000	64.000	40.000	144.000.000
GMD	1.500	120.750.000	80.500	33.200	70.950.000
ITA	3.680	91.540.000	24.875	16.600	30.452.000
KSS	8.000	385.680.000	48.210	28.000	161.680.000
MPC	2.110	87.776.000	41.600	29.900	24.687.000
MSN	870	45.675.000	52.500	75.000	-
OGC	103.800	4.020.850.000	38.737	24.500	1.477.750.000
PET	68.000	1.769.950.000	26.029	17.200	600.350.000
PGT	21.000	282.000.000	13.429	10.000	72.000.000
PVD	3.000	222.000.000	74.000	53.000	63.000.000
PVX	10.000	310.000.000	31.000	22.100	89.000.000
SSI	10.000	443.000.000	44.300	32.000	123.000.000
VID	3.094	43.940.000	14.202	10.400	11.762.400
VIP	40.000	848.000.000	21.200	10.600	424.000.000
VMG	20.000	350.000.000	17.500	9.100	168.000.000
VNE	79.800	1.312.710.000	16.450	10.800	450.870.000
VPH	690	30.600.000	44.348	21.700	15.627.000
Cộng		11.039.129.837			4.051.128.400

7. Các khoản phí thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kèm theo Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi đầu tư tài chính có kỳ hạn	-	20.644.374
BHXH, BHYT phí thu người lao động	-	34.588.617
Công ty Cổ phần - Viễn thông - Tỉnh Quảng Nam	385.618.333	360.703.333
Công ty Xây dựng và PTDV Quảng Nam	15.777.778	-
Chính quyền Tỉnh Quảng Nam	114.500.000	-
Công ty TNHH Quốc Việt	17.000.000.000	-
Các công ty OGC, DIC	107.800.000	-
Phí thu khác	462.358.809	95.669.091
Cộng	18.086.054.920	511.605.415

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng mua hàng nhập	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.747.398.816	46.281.773.403
Công cụ, dụng cụ	681.156.772	269.652.611
Chi phí SX, KD dở dang	17.421.079.774	16.827.908.785
Thành phẩm	33.311.115.684	23.473.234.622
Hàng hóa	2.070.761.607	2.709.724.889
Hàng gửi bán	4.044.185.767	862.006.418
Cộng	106.275.698.420	90.424.300.728

9. Thu và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thu Thuế nghiệp vụ kinh doanh	-	301.081.865
Cộng	-	301.081.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tồn kho	4.253.907.471	3.128.606.394
Chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.114.582.834	2.614.656.197
Cộng	7.368.490.305	5.743.262.591

11. Tài sản hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phần mềm truy cập VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu tư	51.214.092.085	134.142.817.624	6.080.751.554	1.373.902.551	8.565.577.733	201.377.141.547
Mua sắm trong kỳ	-	2.480.661.442	-	106.663.637	12.865.000	2.600.190.079
/t XDCB h/ thành	90.586.364	-	-	-	-	90.586.364
Giảm trong năm	-	264.615.400	-	-	-	264.615.400
Số cuối năm	51.304.678.449	136.358.863.666	6.080.751.554	1.480.566.188	8.578.442.733	203.803.302.590
Khấu hao						
Số đầu tư	12.440.216.991	47.384.567.881	2.452.880.292	978.824.525	3.625.630.795	66.882.120.484
Khấu hao trong kỳ	4.813.508.509	10.942.260.171	1.162.097.794	264.934.426	1.630.834.185	18.813.635.085
Giảm trong năm	-	37.567.346	-	-	-	37.567.346
Số cuối năm	17.253.725.500	58.289.260.706	3.614.978.086	1.243.758.951	5.256.464.980	85.658.188.223
Giá trị còn lại						
Số đầu tư	38.773.875.094	86.758.249.743	3.627.871.262	395.078.026	4.939.946.938	134.495.021.063
Số cuối kỳ	34.050.952.949	78.069.602.960	2.465.773.468	236.807.237	3.321.977.753	118.145.114.367

Nguyên giá TSC đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2010: 880.618.941 đồng.

12. Tài sản vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

	Quy định đăng t VND	Phụ lục máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Suối	91.231.587.676	515.499.099	91.747.086.775
Tăng khác		-	-
Giảm trong năm	91.231.587.676	-	91.231.587.676
Suối	-	515.499.099	515.499.099
Khấu hao			
Suối	-	228.366.630	228.366.630
Khấu hao trong năm	-	153.837.332	153.837.332
Thanh lý, nhượng bán			-
Suối	-	382.203.962	382.203.962
Giá trị còn lại			
Suối	91.231.587.676	287.132.469	91.518.720.145
Suối	-	133.295.137	133.295.137

Tài sản là quy định đất 09 Lê Duẩn, Phường Hòa Châu 1, Quận Hòa Châu, TP. Đà Nẵng cũ của UBND Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận số A0 768418 ngày 07/12/2009, nay thuộc Dự án tòa nhà chung cư cao cấp D'EVERLYN nên Công ty chuyển sang theo dõi là Bất động sản.

Nguyên giá TSCĐ trừ khấu hao hết nên giá trị còn lại tính đến 31/12/2010: 102.600.000 VND

13. Chi phí xây dựng cơ bản đang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Máy cán búa	-	29.336.549
Máy búa ADSS số 2	-	41.283.000
Phí thuê, san lấp mặt bằng NM Công nghệ vữa	-	3.618.282.705
Máy trộn bê tông	678.993.154	678.993.154
Bất động sản (KCN An Lạc)	8.754.292.673	8.523.471.935
Thi công phòng	5.751.428.154	5.751.428.154
Dán trảng cao su	36.663.958.572	18.832.059.892
Dán cao cấp Lotus Plaza	5.508.448.632	1.629.962.455
Dán khoáng sơn	624.298.252	-
Dán tái chế bê tông	86.358.000	-
Dán mốp bê tông Nhà xưởng FRP giai đoạn 2	88.222.295	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	1.363.636	9.615.284
Cộng	58.157.363.368	39.114.433.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

14. Bất động sản

	Quyển số đăng ký VND	Nhà ở tạm thời tại BTS VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	151.329.508	151.329.508
Tăng trong năm	91.231.587.676	-	91.231.587.676
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Khấu hao			
Số dư đầu năm	-	95.872.004	95.872.004
Khấu hao trong năm	-	30.265.896	30.265.896
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	126.137.900	126.137.900
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	55.457.504	55.457.504
Số dư cuối năm	91.231.587.676	25.191.608	91.256.779.284

15. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư góp vốn vào Công ty CP Handic	-	2.055.375.000
Cộng	-	2.055.375.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ để hiểu đầy đủ các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền thuê đất KCN và các chi phí liên quan	658.815.120	878.420.160
Chi phí phân bổ dài hạn của NM cấp nước	-	161.823.776
Chi phí phân bổ dài hạn của VPC	780.785.864	403.259.993
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	117.523.431	375.533.031
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	4.323.027.079	540.957.875
Nâng cấp thiết bị tổ hình c	-	28.118.405
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhả	386.076.948	211.913.094
Chi phí phân bổ dài hạn của cáp quang	-	333.945.170
Chi phí phân bổ dài hạn của VPDN	165.350.044	283.240.550
D án khoáng sản	-	86.851.198
D án quy hoạch chu kỳ V tải u xây dựng	-	14.905.738
D án KCN An Lạc	-	9.881.444
D án phòng cháy	-	58.507.409
Chi phí bồi thường	-	17.320.800
Chi phí phân bổ dài hạn của DA cao su	-	67.801.190
D án sản xuất máy VMC	-	9.723.810
Cộng	<u><u>6.431.578.486</u></u>	<u><u>3.482.203.643</u></u>

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	USD	VND	USD	VND
NHT&PT Quận Nam		48.277.878.899		30.435.337.212
+ VND		18.266.710.630		30.435.337.212
+ USD	1.585.208,55 #	30.011.168.269		-
Cộng		<u><u>48.277.878.899</u></u>		<u><u>30.435.337.212</u></u>

Vay ngắn hạn ngân hàng và Phát triển Quận Nam theo các hợp đồng tín dụng hiện hành số 01/2009/H ngày 30/06/2009, 01/2010/H ngày 30/06/2010 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo thị trường hiện hành.

18. Thu và các khoản phải thu Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thu giá trị gia tăng	1.462.393.703	559.162.600
Thu xuất nhập khẩu	64.230.767	115.545.654
Thu thu nhập doanh nghiệp	1.808.271.271	-
Thu thu nhập cá nhân	25.595.396	15.180.420
Cộng	3.360.491.137	689.888.674

Các báo cáo thu nhập của Công ty sẽ được kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quy định của Cơ quan thuế.

19. Các khoản phí trả, phải nộp ngân sách khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	331.797.094	331.339.944
Bồi hiểm xã hội	2.276.578	-
Bồi hiểm y tế	-	1.144.595
Cty CP PT Đô thị và KCN Quảng Nam - Đà Nẵng	1.215.268.802	760.168.802
Phí trả khác	111.364.624	495.357.076
Cộng	1.660.707.098	1.588.010.417

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư tích lũy VND	Chênh lệch giá trị VND	Quỹ phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số đầu 01/01/2009	250.000.000.000	175.000.000.000	-	200.881.676	7.622.619.380	1.208.149.414	434.031.650.470
Tăng trong năm	-	-	814.163.869	-	-	1.983.810.109	2.797.973.978
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối 31/12/2009	250.000.000.000	175.000.000.000	814.163.869	200.881.676	7.622.619.380	3.191.959.523	436.829.624.448
Số đầu 01/01/2010	250.000.000.000	175.000.000.000	814.163.869	200.881.676	7.622.619.380	3.191.959.523	436.829.624.448
Tăng trong năm	-	-	5.206.185.083	-	-	22.621.429.528	27.827.614.611
Giảm trong năm	-	-	3.449.236.631	200.881.676	7.622.619.380	-	11.272.737.687
Số cuối 31/12/2010	250.000.000.000	175.000.000.000	2.571.112.321	-	-	25.813.389.051	453.384.501.372

b. Chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kèm theo Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	C Phi u	C Phi u
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận net chuyển sang	3.191.959.523	1.208.149.414
Các khoản ưu đãi chuyển sang lợi nhuận net		-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.797.928.472	1.983.810.109
Các khoản ưu đãi chuyển sang lợi nhuận net nay (*)	7.823.501.056	-
- Quỹ Phát triển	200.881.676	-
- Quỹ phòng tài chính	7.622.619.380	-
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	25.813.389.051	3.191.959.523

(*) Công ty đã chuyển Quỹ Phát triển và Quỹ phòng tài chính bổ sung lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 31/12/2010.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	302.639.072.555	190.743.881.393
+ Doanh thu bán thành phẩm	232.156.125.641	164.047.984.963
+ Doanh thu bán hàng hóa	50.373.856.012	11.662.838.008
+ Doanh thu cho thuê bất động sản	109.090.902	109.090.910
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	20.000.000.000	14.840.000.000
+ Doanh thu khác	-	83.967.512
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.087.534.298	1.705.102.166
+ Giá giảm hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	1.087.534.298	1.705.102.166
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.551.538.257	189.038.779.227

22. Giá trị hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá trị của thành phẩm đã bán	196.412.511.687	151.777.390.393
Giá trị của hàng hóa đã bán	47.560.294.500	13.010.220.927
Giá trị của hoạt động cho thuê bất động sản và khác	57.045.601	54.184.799
Cộng	244.029.851.788	164.841.796.119

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	862.603.828	2.506.673.292
Cổ tức, lợi nhuận chia	115.634.351	1.045.838.833
Lãi chênh lệch giá tài sản	65.076.864	3.506.147
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	3.422.954.000	1.230.874.000
Chiết khấu thanh toán	225.262.024	421.127.243
Doanh thu hoạt động tài chính khác	822.689.168	-
Cộng	5.514.220.235	5.208.019.515

24. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tín dụng	4.088.359.563	1.041.096.008
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	190.184.000	1.476.359.360
Lãi chênh lệch giá tài sản	4.593.843.121	2.907.642.352
Đ phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.959.926.400	(1.612.570.300)
Chi phí tài chính khác	64.966.121	58.058.971
Cộng	12.897.279.205	3.870.586.391

25. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thuế bán hàng, chi phí marketing	206.708.000	166.350.000
Thu nhập thanh lý hàng bán TSC	78.000.000	796.630.473
Thu bán phế phẩm, phế liệu	186.545.455	707.228.413
Thu khác	310.570.124	362.075.518
Cộng	781.823.579	2.032.284.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc cùng với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí bất động sản, vật tư	277.783.322	156.481.302
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	227.048.054	700.929.636
Giá trị vật tư thanh lý, chi phí thanh lý vật tư	-	22.682.789
Chi phí khác	256.879.403	444.964.251
Cộng	761.710.779	1.325.057.978

27. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	2.010 VND	2.009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.907.281.608	1.983.810.109
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(926.963.483)	(10.951.891.543)
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	3.228.094.541	(14.137.255.951)
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(4.155.058.024)	3.185.364.408
- Hoạt động khác	17.834.245.091	12.935.701.652
- Chi phí chi trả các khoản thu nhập chịu thuế	5.959.341.208	5.543.100.845
- Chi phí chi trả thuế	6.074.975.559	6.588.939.678
+ Chi phí không hợp lý, hợp lý	240.701.525	368.150.000
+ Chi phí khấu hao Nhà máy cấp nước sản xuất	5.828.614.648	6.185.801.704
+ Chi phí phát sinh, phát sinh hành chính	5.659.386	34.987.974
- Chi phí chi trả	115.634.351	1.045.838.833
+ Lãi chênh lệch giá mua bán	-	-
+ Chi phí chi trả	115.634.351	1.045.838.833
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chi phí)	22.866.622.816	7.526.910.954
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	5.032.377.725	(5.408.790.698)
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	9.187.435.749	(7.548.316.273)
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(4.155.058.024)	2.139.525.575
- Hoạt động khác	17.834.245.091	12.935.701.652
Lãi các năm trước chuyển sang	(10.906.545.865)	(18.433.456.819)
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lãi)	11.960.076.951	(10.906.545.865)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	5.032.377.725	-
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	9.187.435.749	-
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(4.155.058.024)	-
- Hoạt động khác	6.927.699.226	-
Chi phí Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.109.353.136	-
- Hoạt động chi trả thuế (TS 15%, giảm 50%)	377.428.329	-
- Hoạt động không chi trả thuế (Bán hàng hóa, cho thuê BĐS, hoạt động khác)	1.731.924.807	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.797.928.472	1.983.810.109

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuy t minh này là b ph n h p thành và c n c c ng th i v i các Báo cáo tài chính)

	N m 2010 VND	N m 2009 VND
L i nhu n k toán sau thu thu nh p doanh nghi p	14.797.928.472	1.983.810.109
Các kho n i u ch nh t ng ho c gi m l i nhu n k toán		
LN ho c L phân b cho C ông s h u CP ph thông	14.797.928.472	1.983.810.109
C phi u ph thông ang l u hành bình quân trong k	25.000.000	25.000.000
Lãi c b n trên c phi u	592	79

29. Các thông tin khác

a. Chuy n nh ng m t ph n quy n tham gia ut D án “C m công nghi p và d ch v An L u”

ây là d án Công ty C ph n ut và S n xu t Vi t Hàn thuê t c a UBND T nh Qu ng Nam ut và kinh doanh c s h t ng C m Công nghi p và d ch v An L u (giai o n 1) v i di n tích 350.094 m² t i Xã i n Nam ông, Huy n i n Bàn. Th i h n thuê t là 50 n m.

Trong k , Công ty ã ký 2 h p ng nh ng quy n s 01/2010/HDNQ ngày 18/04/2010 và h p ng nh ng quy n s 02/2010/HDNQ ngày 02/06/2010 v i ông Tr ng Công Hòa v i v i c nh ng l i 7% quy n tham gia ut d án C m Công nghi p và d ch v An L u (giai o n 1). T ng s t i n thu c t v i c chuy n nh ng quy n ut này là 20 t ng.

b. Thành l p công ty con

Công ty ã thành l p Công ty con là Công ty TNHH Quê Vi t – Qu ng Nam theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 4000790443 ngày 23/12/2010 c a S K ho ch và ut T nh Qu ng Nam v i v n i u l là 100 t ng (trong ó Công ty CP ut và S n xu t Vi t Hàn chi m 65% v n i u l và Công ty TNHH Quê Vi t chi m 35% v n i u l). Cho n th i i m hi n nay, do Công ty con ch a ho t ng nên hai bên ch a th c hi n v i c góp v n.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ để hiểu đầy đủ các Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bán phân

Họ và tên	Vốn phòng Cty	Nhà máy Cấp vĩ tuyến thông	Nhà máy Cấp tỉnh	Nhà máy Nhà	Nhà máy FRP	Nhà máy Gạch	Cộng
Doanh thu	20.109.090.902	99.842.254.366	94.297.090.446	40.732.204.966	21.083.601.848	26.574.830.027	302.639.072.555
Các khoản giảm trừ DT			944.689.320	142.844.978			1.087.534.298
Giá trị	26.779.705	86.473.454.070	84.750.057.459	37.495.497.895	16.936.796.442	18.347.266.217	244.029.851.788
Tài sản cố định hữu hình	2.186.114.188	45.717.186.229	15.866.782.215	13.919.199.926	6.242.732.109	34.213.099.700	118.145.114.367
- Nguyên giá	5.135.122.742	102.463.241.250	24.501.421.317	21.474.632.358	7.856.033.747	42.372.851.176	203.803.302.590
- Hao mòn	2.949.008.554	56.746.055.021	8.634.639.102	7.555.432.432	1.613.301.638	8.159.751.476	85.658.188.223
Nợ phải thu	47.000.513.021	29.900.841.756	13.749.759.605	12.479.438.931	8.549.209.128	5.361.660.526	117.041.422.967
Nợ phải trả	12.420.374.645	4.384.414.112	3.149.002.478	7.189.806.388	4.503.719.928	1.160.253.726	32.807.571.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ để hiểu đầy đủ các Báo cáo tài chính)

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là các số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Mục tiêu trình bày là theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc



Hữu Nhân Chung

Quảng Nam, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo